

Số: 125 /TB-HĐXT

Krông Ana, ngày 08 tháng 9 năm 2020

THÔNG BÁO
Kết quả phỏng vấn (Vòng 2) kỳ xét tuyển đặc cách giáo viên
huyện Krông Ana năm 2020

Căn cứ Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 20/7/2020 của UBND huyện Krông Ana về nội dung và tiến độ thời gian triển khai xét tuyển đặc cách đối với giáo viên đã có hợp đồng lao động và đóng BHXH từ 31/12/2015 trở về trước trên địa bàn huyện Krông Ana;

Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện Krông Ana về việc thành lập Hội đồng xét tuyển đặc cách giáo viên huyện Krông Ana năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư 03/2019/TT-BNV, ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ kết quả chấm điểm phỏng vấn (vòng 2) của Ban kiểm tra sát hạch thuộc Hội đồng xét tuyển đặc cách giáo viên huyện Krông Ana năm 2020;

Hội đồng xét tuyển đặc cách giáo viên huyện Krông Ana thông báo kết quả phỏng vấn (Vòng 2) kỳ xét tuyển đặc cách giáo viên huyện Krông Ana năm 2020 (có danh sách kèm theo).

Thông báo này được đăng tải trên Công thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện Krông Ana, địa chỉ <http://www.krongana.daklak.gov.vn> và niêm yết tại trụ sở làm việc của Phòng Nội vụ, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Krông Ana.

Hội đồng xét tuyển đặc cách giáo viên huyện Krông Ana năm 2020 thông báo đến các cơ quan, đơn vị, các thí sinh biết, thực hiện. /*ML*

Nơi nhận: *ML*

- Sở Nội vụ;
- TT HU, TT HĐND Huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Các thành viên HĐXT;
- Phòng Nội vụ;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Các đơn vị trường học công lập trực thuộc;
- Các thí sinh theo danh sách;
- Công TTĐT huyện (đăng tải);
- Lưu: VT, HSHĐXT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Võ Đại Huế

PHỤ LỤC SỐ 1
DANH SÁCH KẾT QUẢ XÉT TUYỂN PHÒNG VẠN VỌNG 2 KỲ XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH GIÁO VIÊN NĂM 2020
 (Kèm theo Thông báo số 125/TB-HĐXT ngày 08/9/2020 của Hội đồng xét tuyển viên chức sự nghiệp giáo dục)
VI TRÍ VIỆC LÀM GIÁO VIÊN MẦM NON

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo				Thuộc đối tượng ưu tiên	Tổng điểm phỏng vấn	Ghi chú
						Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học			
1	MN01	Cao Thị An	Nữ	29/01/1988	Kinh	ĐH	GDMN	Anh Văn B	ƯDCN TTCB		92,6	
2	MN02	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	01/06/1983	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB		82,8	
3	MN03	Phạm Thị Trang Anh	Nữ	02/09/1991	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	A		69,6	
4	MN04	H' Biển BKrông	Nữ	16/10/1976	Ê đê	ĐH	GDMN	Anh Văn A2	ƯDCN TTCB	DTTS	50	
5	MN05	Mông Thị Biển	Nữ	13/08/1991	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	B		82,8	
6	MN06	Trần Thị Chiên	Nữ	20/08/1980	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	A		87,6	
7	MN07	Bùi Thị Thanh Doan	Nữ	02/11/1986	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	A		90,4	
8	MN08	Lê Thị Dung	Nữ	07/01/1989	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB		85,6	
9	MN09	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Nữ	12/09/1992	Hoa	ĐH	GDMN	Anh văn B	ƯDCN TTCB	DTTS	64,8	
10	MN10	Quan Thị Dung	Nữ	22/02/1988	Thái	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	DTTS	90,8	
11	MN11	Trần Thị Kim Dung	Nữ	10/12/1979	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	A		50,6	
12	MN12	H' Dứt Hmők	Nữ	10/11/1993	Ê đê	TC	SPMN	Anh Văn B	A	DTTS	90	
13	MN13	H' Đêm Knul	Nữ	01/01/1993	Ê đê	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	DTTS	88,8	
14	MN14	Vũ Thị Điệp	Nữ	09/04/1983	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	A		75,4	
15	MN15	H' Đon Adrong	Nữ	30/12/1993	Ê đê	ĐH	GDMN	Anh Văn A2	A	DTTS	78,8	
16	MN16	Trần Thị Giang	Nữ	15/08/1986	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn B	B		50	
17	MN17	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	01/11/1986	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	A		93,6	
18	MN18	Trần Thị Kim Hạnh	Nữ	07/03/1989	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB		94,8	
19	MN19	Hữu Thị Hằng	Nữ	16/09/1988	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB		87	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo				Thuộc đối tượng ưu tiên	Tổng điểm phỏng vấn	Ghi chú
						Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học			
20	MN20	Phan Thị Hằng	Nữ	14/05/1990	Kinh	ĐH	GDMN	Anh Văn A2	B		86,6	
21	MN21	Phạm Thị Ngọc Hân	Nữ	12/10/1989	Kinh	CĐ	GDMN	Anh văn B	ƯDCN TTCB		82,2	
22	MN22	Trịnh Thị Ngọc Hân	Nữ	30/08/1986	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	B		67	
23	MN23	Đỗ Ngọc Hiếu	Nữ	17/08/1989	Thái	ĐH	GDMN	Anh văn A2	B	DTTS	80	
24	MN24	Lê Thị Hồng Hoa	Nữ	13/08/1981	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB		68	
25	MN25	Hương Êban	Nữ	07/06/1991	Ê đê	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	DTTS	71,8	
26	MN26	H' Joan Niê	Nữ	25/03/1990	Ê đê	ĐH	GDMN	Anh văn A2	A	DTTS	65,2	
27	MN27	H' Kuen Bkrông	Nữ	20/03/1991	Ê đê	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	DTTS	60,2	
28	MN28	Dương Thị Lệnh	Nữ	28/12/1992	Kinh	ĐH	GDMN	Anh Văn B	A		89,2	
29	MN29	Ngô Thị Ái Ly	Nữ	15/12/1984	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB		50	
30	MN30	Nguyễn Thị Ni Na	Nữ	30/08/1988	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	A		87,6	
31	MN31	Lê Thị Nga	Nữ	12/10/1990	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB		89,8	
32	MN32	Trần Thị Thanh Nga	Nữ	14/12/1986	Kinh	ĐH	GDMN	Anh Văn A2	A		90,2	
33	MN33	Võ Thị Xuân Nga	Nữ	20/04/1990	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	SC Tin học VP		85	
34	MN34	Võ Thị Ny	Nữ	18/07/1991	Kinh	ĐH	GDMN	CN Anh văn B1	ƯDCN TTCB		58,6	
35	MN35	Nguyễn Thị Phương	Nữ	16/11/1991	Kinh	TC	SPMN	Anh Văn A2	B		86,4	
36	MN36	Trần Thị Phương	Nữ	07/03/1992	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn B	B		74,4	
37	MN37	Trần Thị Phương	Nữ	01/01/1992	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn B	A		59,2	
38	MN38	Trần Thị Thúy Phương	Nữ	02/02/1993	Kinh	ĐH	GDMN	Anh Văn A2	ƯDCN TTCB		80,4	
39	MN39	Phạm Thị Kim Phương	Nữ	10/08/1991	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	B		63,8	
40	MN40	Đặng Thị Diễm Quyên	Nữ	20/12/1992	Kinh	CĐ	GDMN	Anh Văn B	B		85,6	
41	MN41	Đỗ Thị Quyên	Nữ	06/07/1994	Kinh	TC	SPMN	Anh văn A2	B		77,6	
42	MN42	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	10/10/1990	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	A		80,4	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo				Thuộc đối tượng ưu tiên	Tổng điểm phỏng vấn	Ghi chú
						Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học			
43	MN43	Hồ Thị Thái	Nữ	25/11/1992	Kinh	ĐH	GDMN	Anh Văn A2	ƯDCN TTCB		72,4	
44	MN44	Nguyễn Hoài Thanh	Nữ	04/06/1984	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	B	TB	82,6	
45	MN45	Phan Thị Thanh	Nữ	26/07/1994	Kinh	ĐH	GDMN	Anh Văn B	ƯDCN TTCB		85	
46	MN46	Ngô Thị Thanh Thủy	Nữ	04/08/1992	Kinh	CĐ	GDMN	Anh Văn A2	B		84,2	
47	MN47	Ngô Thị Thương	Nữ	29/03/1990	Kinh	ĐH	GDMN	Anh Văn A2	B		90,6	
48	MN48	Phạm Thị Thanh Trà	Nữ	01/05/1990	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB	BB	89,6	
49	MN49	Đỗ Thị Trang	Nữ	20/11/1991	Kinh	TC	SPMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB		77,2	
50	MN50	Nguyễn Thị Hồng Trang	Nữ	12/08/1992	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn B	ƯDCN TTCB		87,4	
51	MN51	Trương Thị Minh Trang	Nữ	28/10/1994	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCN TTCB		86,2	
52	MN52	Lê Vũ Kim Tuyền	Nữ	13/02/1992	Kinh	CĐ	GDMN	Anh văn A2	ƯDCNTTCB		71,2	
53	MN53	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	11/11/1992	Kinh	CĐ	GDMN	Anh văn A2	ƯDCNTTCB		71,2	
54	MN54	Lâm Thị Xuân	Nữ	26/11/1990	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCNTTCB		80,4	
55	MN55	H' Ỡ Hmok	Nữ	24/09/1991	Ê đê	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCNTTCB	DTTS	85,2	
56	MN56	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	20/02/1982	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	ƯDCNTTCB	Chất độc DC	86,6	
57	MN57	Phạm Thị Hải Yến	Nữ	12/10/1988	Kinh	ĐH	GDMN	Anh văn A2	B		85	

Danh sách này có 57 thí sinh



PHỤ LỤC SỐ 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ XÉT TUYỂN PHÒNG XÃN VÒNG 2 KỶ XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH GIÁO VIÊN NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 125/TB-HĐXT ngày 08/9/2020 của Hội đồng xét tuyển viên chức sự nghiệp giáo dục)

VỊ TRÍ VIỆC LÀM: GIÁO VIÊN TIỂU HỌC

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo				Thuộc đối tượng ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Tổng điểm phỏng vấn	Ghi chú
						Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học				
1	TH 01	Lê Thị Tuyết Anh	Nữ	10/10/1992	Kinh	ĐH	GDTH	B	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	67,8	
2	TH 02	Mai Kim Anh	Nữ	08/01/1991	Kinh	ĐH	SPTA	TPháp-B	ƯDCN TTCB		Giáo viên TA	84	
3	TH 03	Nguyễn Thị Hà Anh	Nữ	22/01/1992	Kinh	ĐH	SPTA	T.trung-B	ƯDCN TTCB		Giáo viên TA	63,8	
4	TH 04	Bùi Thị Ngọc Ánh	Nữ	21/11/1993	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	A		Giáo viên TH	90,6	
5	TH 05	Trần Thị Châu	Nữ	10/06/1990	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	84,4	
6	TH 06	Hoàng Thị Kim Chi	Nữ	05/12/1990	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	59,8	
7	TH 07	Nguyễn Thị Cúc	Nữ	01/12/1992	Kinh	CĐ	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	81,2	
8	TH 08	Nguyễn Ngọc Cường	Nam	20/10/1990	Kinh	ĐH	GDTC-	B	ƯDCN TTCB		Giáo viên TD	54,8	
9	TH 09	H' Dên Niê	Nữ	17/02/1993	Ê đê	ĐH	GDTH	TA-A2	A	DTTS	Giáo viên TH	69,8	
10	TH 10	Đoàn Thị Mỹ Dung	Nữ	29/03/1990	Kinh	ĐH	SPTA	TPháp-B	B		Giáo viên TA	80,4	
11	TH 11	Lê Thị Thùy Dung	Nữ	13/01/1993	Kinh	CĐ	GDTC	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TD	75,4	
12	TH 12	Nguyễn Thị Trang Đài	Nữ	22/12/1990	Mường	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB	DTTS	Giáo viên TH	84,2	
13	TH 13	Nguyễn Thị Phụng Đan	Nữ	21/10/1993	Kinh	ĐH	SPTA	TPháp-B	B		Giáo viên TA	84,4	
14	TH 14	H' Guah Hmők	Nữ	20/11/1991	Ê đê	CĐ	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB	DTTS	Giáo viên TH	84,2	
15	TH 15	Thái Thị Hà	Nữ	10/02/1984	Kinh	ĐH	SPTA	SP Nga	ƯDCN TTCB		Giáo viên TA	85,2	
16	TH 16	Lê Văn Hải	Nam	19/11/1989	Kinh	ĐH	GDTC	TA-A2	A	GD CS	Giáo viên TD	81,4	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo				Thuộc đối tượng ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Tổng điểm phỏng vấn	Ghi chú
						Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học				
17	TH 17	Đào Thị Thu Hằng	Nữ	05/05/1991	Kinh	ĐH	SPTA	T.trung-B	ƯDCN TTCB		Giáo viên TA	74,4	
18	TH 18	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	22/11/1990	Kinh	CĐ	SP MT	TA-A2	THVP		Giáo viên MT	80,6	
19	TH 19	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	07/11/1990	Kinh	ĐH	GDTC	TA-A2	THVP		Giáo viên TD	80	
20	TH 20	Đặng Thị Lệ Hiền	Nữ	13/07/1987	Kinh	CĐ	GDTC	TA-A2	B		Giáo viên TD	84	
21	TH 21	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	18/6/1993	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	80,4	
22	TH 22	Đỗ Tấn Hiền	Nam	28/03/1987	Kinh	ĐH	GDTC	TA-A2	B		Giáo viên TD	74,8	
23	TH 23	Nguyễn Văn Hiệp	Nam	29/01/1994	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	80,4	
24	TH 24	Nguyễn Thị Thúy Hòa	Nữ	01/06/1991	Kinh	ĐH	SPTA	TPháp-B	ƯDCN TTCB		Giáo viên TA	86,4	
25	TH 25	Phan Thị Hòa	Nữ	06/10/1992	Kinh	CĐ	GDTH	B	B		Giáo viên TH	63,8	
26	TH 26	Phạm Thị Việt Hoài	Nữ	02/04/1989	Kinh	TC	SPTH	B	A		Giáo viên TH	84,2	
27	TH 27	Trần Thị Thu Hoài	Nữ	08/07/1991	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	83,6	
28	TH 28	Trần Thị Kim Huệ	Nữ	10/10/1992	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	83,8	
29	TH 29	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ	08/09/1991	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	88,6	
30	TH 30	Nguyễn Đình Hữu	Nam	08/01/1988	Kinh	CĐ	GDTH	B	ƯDCN TTCB	QNXN	Giáo viên TH	69,4	
31	TH 31	Phạm Lê Đăng Khoa	Nam	14/08/1991	Kinh	ĐH	SPAN	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên AN	80,8	
32	TH 32	Hồ Thị Lan	Nữ	13/08/1990	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	B		Giáo viên TH	63,6	
33	TH 33	Trương Thị Ngọc Lệ	Nữ	14/10/1991	Kinh	ĐH	CNTT	TA-A2			Giáo viên Tin học	80	
34	TH 34	Trần Thị Kim Liên	Nữ	25/04/1986	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	80,6	
35	TH 35	Phạm Thị Mai Linh	Nữ	02/02/1986	Kinh	CĐ	SPMT	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên MT	79,8	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo				Thuộc đối tượng ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Tổng điểm phỏng vấn	Ghi chú
						Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học				
36	TH 36	Trần Thị Thùy Linh	Nữ	10/08/1992	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	65,4	
37	TH 37	Tổng Thị Ly	Nữ	21/09/1990	Kinh	CĐ	SPT-T	TA-A2	THVP		Giáo viên Tin học	64,6	
38	TH 38	Phạm Thị Mát	Nữ	05/07/1989	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	80,6	
39	TH 39	H 'Mê Ry Buôn Krông	Nữ	04/09/1989	Ê đê	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB	DTTS	Giáo viên TH	85	
40	TH 40	Nguyễn Đức Minh	Nam	27/01/1983	Kinh	ĐH	SPTDĐT	TA-A2	B		Giáo viên TD	61	
41	TH 41	Nguyễn Thị Thanh Mỹ	Nữ	01/01/1977	Kinh	CĐ	SPTA	TPháp-A2	B		Giáo viên TA	73	
42	TH 42	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	19/01/1989	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	70,2	
43	TH 43	Nguyễn Thị Phương Ngân	Nữ	10/09/1991	Kinh	ĐH	SPTA	TPháp-B	ƯDCN TTCB		Giáo viên TA	65,4	
44	TH 44	Đoàn Thị Oanh	Nữ	28/06/1991	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	70	
45	TH 45	Vũ Thị Oanh	Nữ	27/02/1984	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	82,8	
46	TH 46	Lê Hoàng Phi	Nam	28/07/1991	Kinh	ĐH	GDTC-QP	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TD	56,4	
47	TH 47	Nguyễn Thị Phúc	Nữ	10/01/1992	Kinh	CĐ	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	84,6	
48	TH 48	Nguyễn Thị Ngọc Phượng	Nữ	25/01/1992	Kinh	ĐH	SPTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	85,4	
49	TH 49	Đinh Ngọc Quốc	Nam	05/11/1986	Kinh	ĐH	SPKTCN -TH	TA-A2		QNXN	Giáo viên Tin học	85,2	
50	TH 50	Võ Thị Mai Rìn	Nữ	28/02/1984	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	56,6	
51	TH 51	H' Rừn Hmők	Nữ	01/09/1991	Ê đê	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB	DTTS	Giáo viên TH	84	
52	TH 52	Phạm Thị Lệ Tha	Nữ	08/06/1989	Kinh	ĐH	SPTA	TPháp-B	ƯDCN TTCB		Giáo viên TA	76,4	
53	TH 53	Vũ Đình Thành	Nam	08/01/1987	Kinh	ĐH (Th.s)	GDTC -KHGD	TA-B1	ƯDCN TTCB		Giáo viên TD	70,4	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo				Thuộc đối tượng ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Tổng điểm phỏng vấn	Ghi chú
						Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ngoại ngữ	Tin học				
54	TH 54	Vũ Tiến Thắng	Nam	15/02/1990	Kinh	ĐH	SP.Tin học	TA-B	ƯDCN TTCB		Giáo viên Tin học	77,4	
55	TH 55	Trần Thị Thông	Nữ	08/07/1992	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	85,4	
56	TH 56	Đào Thị Thanh Thủy	Nữ	23/11/1987	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	85	
57	TH 57	Nguyễn Thị Thương	Nữ	15/09/1989	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	90,4	
58	TH 58	Phan Văn Tuấn	Nam	12/07/1985	Kinh	ĐH	GDTC	TA-A2	THVP		Giáo viên TD	70,4	
59	TH 59	Phạm Thị Bích Tuyền	Nữ	21/10/1992	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	A		Giáo viên TH	80	
60	TH 60	H' Tuyết Êñuôl	Nữ	20/10/1994	Ê ã	ĐH	GDTH	B	ƯDCN TTCB	DTTS	Giáo viên TH	64,4	
61	TH 61	Vũ Thị Tươi	Nữ	27/04/1991	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	70,4	
62	TH 62	Ngô Thị Vân	Nữ	20/06/1991	Kinh	ĐH	GDTH	B	ƯDCN TTCB	Con TB	Giáo viên TH	85	
63	TH 63	Nguyễn Thị Tuyết Vân	Nữ	05/10/1985	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	91,4	
64	TH 64	Trương Thị Vân	Nữ	27/03/1989	Kinh	ĐH	SPTA	TPháp-B	ƯDCN TTCB		Giáo viên TA	85	
65	TH 65	Nguyễn Quốc Vũ	Nam	10/06/1990	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TH	80,4	
66	TH 66	Phùng Anh Vũ	Nam	31/01/1985	Kinh	CĐ	SPTD	TA-A2	ƯDCN TTCB		Giáo viên TD	80,4	
67	TH 67	Đặng Quốc Vượng	Nam	29/12/1990	Kinh	ĐH	SPTA	TPháp-B	A		Giáo viên TA	59,8	
68	TH 68	Lê Văn Vượng	Nam	29/05/1990	Kinh	CĐ	GDTH	B	A		Giáo viên TH	76	
69	TH 69	Trần Thị Xuân	Nữ	07/03/1988	Kinh	ĐH	SPTA	TPháp-B	B	Chất độc DC	Giáo viên TA	65	
70	TH 70	Đoàn Thị Yến	Nữ	11/06/1989	Kinh	ĐH	GDTH	TA-A2	B		Giáo viên TH	79,4	
71	TH 71	H' Yil Knul	Nữ	04/05/1988	Ê ã	ĐH	GDTH	TA-A2	A	DTTS	Giáo viên TH	89,4	

Danh sách này có 71 thí sinh

PHỤ LỤC SỐ 3

DANH SÁCH KẾT QUẢ XÉT TUYỂN PHÒNG VẤN VÒNG 2 KỲ XÉT TUYỂN ĐẶC CÁCH GIÁO VIÊN NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 125/TB-HĐXT ngày 18/9/2020 của Hội đồng xét tuyển viên chức sự nghiệp giáo dục)

VỊ TRÍ VIỆC LÀM: GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo					Thuộc đối tượng ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Tổng điểm phỏng vấn	Ghi chú
						Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Nghị quyết vụ	Ngoại ngữ	Tin học				
1	THCS 01	H' An Niê KDăm	Nữ	20/02/1990	Êđê	ĐH	SP Toán		A2	ƯDCN TTCB	DTTS	GVToán	90,2	
2	THCS 02	Nguyễn Phước Bảo Anh	Nam	10/03/1991	Kinh	CĐ	SPToán-lý		A2	ƯDCN TTCB		GVToán	75,8	
3	THCS 03	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	02/10/1989	Kinh	CĐ	SP GD Công nghệ		A2	ƯDCN TTCB		GVKỹ thuật Công nghệ	65,8	
4	THCS 04	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ	18/10/1991	Kinh	ĐH; Thsỹ	SPToán		B1	B		GVToán	75,8	
5	THCS 05	Nguyễn Quang Chiến	Nam	12/10/1991	Kinh	ĐH	Giáo dục thể chất		A2	ƯDCN TTCB		GVThể dục	71,6	
6	THCS 06	Huỳnh Văn Dân	Nam	05/11/1992	Kinh	ĐH	SP Vật lý		A2	ƯDCN TTCB		GVVật lý	90	
7	THCS 07	Nguyễn Thị Diễm	Nữ	25/12/1992	Kinh	ĐH	SP Vật lý		B	ƯDCN TTCB		GVVật lý	85,4	
8	THCS 08	Nguyễn Thị Dịu	Nữ	04/07/1989	Kinh	ĐH	SPVật lý		A2	A		GVVật lý	70,4	
9	THCS 09	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	03/07/1988	Kinh	ĐH	Ngữ văn	CC NVSP	A2	A		GV Ngữ văn	80,8	
10	THCS 10	Võ Tiến Đạt	Nam	03/11/1989	Kinh	ĐH	SPVật lý		B1	ƯDCN TTCB		GVVật lý	85,4	
11	THCS 11	Lê Thị Thu Hà	Nữ	09/07/1990	Kinh	ĐH	SP TA		B2, Tiếng anh	ƯDCN TTCB		GV Tiếng anh	85,2	
12	THCS 12	Phạm Thu Hà	Nữ	12/11/1989	Kinh	ĐH	SP Hóa		A2	ƯDCN TTCB		GVHóa học	90	
13	THCS 13	Trần Thị Mỹ Hạnh	Nữ	23/01/1991	Kinh	ĐH	CNTT	CC NVSP	A2			GVTin học	74,2	
14	THCS 14	Nguyễn Thị Thanh Hậu	Nữ	15/07/1991	Kinh	ĐH	SPTA	CC NVSP	B2, Tiếng anh	ƯDCN TTCB		GV Tiếng anh	65,6	
15	THCS 15	Ngô Thị Mỹ Hiệp	Nữ	19/02/1986	Kinh	ĐH	SPVật lý		A2	B		GVVật lý	71,8	
16	THCS 16	Lê Thị Hiếu	Nữ	16/07/1987	Kinh	ĐH	SPTA		B2, Tiếng anh	A		GV Tiếng anh	70	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo					Thuộc đối tượng ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Tổng điểm phỏng vấn	Ghi chú
						Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Nghề nghiệp vụ	Ngoại ngữ	Tin học				
17	THCS 17	Trần Đặng Ngọc Hiếu	Nam	24/07/1988	Kinh	ĐH	SP TDTT		A2	ƯDCN TTCB		GVThử dục	70	
18	THCS 18	Võ Thị Hồng	Nữ	24/08/1990	Kinh	ĐH	SP Hóa		A2	ƯDCN TTCB		GVHóa học	90	
19	THCS 19	Đinh Thị Kim Huệ	Nữ	20/10/1990	Kinh	ĐH	CNTT		A2			GVTin học	85	
20	THCS 20	Nguyễn Thị Tuyết Lành	Nữ	02/01/1987	Kinh	ĐH	SP Hóa		A2	ƯDCN TTCB		GVHóa học	81,8	
21	THCS 21	Bảo Long	Nam	16/06/1991	Kinh	ĐH	SP Toán		A2	ƯDCN TTCB		GVToán	75,4	
22	THCS 22	Hoàng Thị Năm	Nữ	07/09/1986	Kinh	ĐH	SP Hóa		A2	ƯDCN TTCB		GVHóa học	84,6	
23	THCS 23	Nguyễn Thị Nga	Nữ	16/08/1992	Kinh	ĐH	SPTA		CT, Tiếng Anh	ƯDCN TTCB		GVTiếng anh	76,4	
24	THCS 24	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ	17/10/1992	Kinh	ĐH	SP Toán		A2	ƯDCN TTCB		GVToán	85	
25	THCS 25	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	25/02/1989	Kinh	ĐH	SP Hóa		A2	ƯDCN TTCB		GVHóa học	80,8	
26	THCS 26	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	Nữ	15/10/1991	Kinh	ĐH	SP Hóa		A2	ƯDCN TTCB		GVHóa học	75,8	
27	THCS 27	Hoàng Thị Nguyệt	Nữ	02/03/1992	Kinh	ĐH	SP Toán		A2	ƯDCN TTCB		GVToán	80,4	
28	THCS 28	Phạm Thị Nhị	Nữ	08/04/1990	Kinh	ĐH	Sinh học	CC NVSP	A2	B	Con TB	GV Sinh học	70,4	
29	THCS 29	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	04/08/1987	Kinh	ĐH	Toán -Tin	CC NVSP	A2	ƯDCN TTCB	Con TB	GVToán	85,4	
30	THCS 30	Đào Thị Nữ	Nữ	16/04/1989	Kinh	ĐH	SP Toán		A2	B		GVToán	85	
31	THCS 31	Vũ Thị Hoàng Oanh	Nữ	09/02/1991	Kinh	ĐH	Toán học	CC NVSP	A2	B		GVToán	76,6	
32	THCS 32	Đặng Anh Phương	Nam	15/02/1985	Kinh	ĐH	SP Toán		A2			GVTin học	55	
33	THCS 33	Lang Thị Phương	Nữ	15/06/1988	Thái	ĐH	SPLịch sử		A2	ƯDCN TTCB	DTTS	GVLịch sử	80,6	
34	THCS 34	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ	01/02/1993	Kinh	ĐH	SP Vật lý		B	ƯDCN TTCB		GVVật lý	85,4	
35	THCS 35	Hoàng Thị Sáu	Nữ	25/06/1988	Kinh	ĐH	SP Hóa học		A2	ƯDCN TTCB		GVHóa học	90	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Dân tộc	Trình độ đào tạo					Thuộc đối tượng ưu tiên	Vị trí dự tuyển	Tổng điểm phỏng vấn	Ghi chú
						Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Nghị quyết vụ sư phạm	Ngoại ngữ	Tin học				
36	THCS 36	Đào Khả Sơn	Nam	19/11/1989	Kinh	ĐH; Thsỹ	SP Vật lý		B1	ƯDCN TTCB		GV Vật lý	75	
37	THCS 37	Nguyễn Thị Ánh Sương	Nữ	21/09/1969	Kinh	ĐH	SP Sinh		B	ƯDCN TTCB		GV Sinh học	65	
38	THCS 38	Trần Thiên Tân	Nam	05/05/1991	Kinh	ĐH	SP Vật lý		A2	A		GV Vật lý	75,4	
39	THCS 39	Nguyễn Văn Thái	Nam	22/09/1992	Kinh	ĐH	CNTT	CC NVSP	A2			GV Tin học	80,8	
40	THCS 40	Nguyễn Trọng Thành	Nữ	01/02/1991	Kinh	ĐH	Giáo dục thể chất		A2	ƯDCN TTCB		GV Thể dục	73,2	
41	THCS 41	Hàn Thị Thu Thảo	Nữ	18/05/1988	Kinh	CĐ	SP Văn-Địa		A2	ƯDCN TTCB		GV Địa lý	62	
42	THCS 42	Thái Thị Thảo	Nữ	04/09/1987	Kinh	CĐ	SP Văn-Sử		B	B		GV Ngữ văn	70,4	
43	THCS 43	Trần Thị Như Thảo	Nữ	23/03/1989	Kinh	ĐH	Ngôn ngữ Anh	CC NVSP	B2, Tiếng anh	A		GV Tiếng anh	70,4	
44	THCS 44	Trần Minh Thiêm	Nam	20/02/1982	Kinh	ĐH	GDTC		A2	ƯDCN TTCB		GV Thể dục	85	
45	THCS 45	Lê Thị Kim Thủy	Nữ	02/06/1989	Kinh	ĐH	SPTA		B2, Tiếng anh	A		GV Tiếng anh	80,4	
46	THCS 46	Nguyễn Thị Thương	Nữ	12/02/1990	Kinh	ĐH	CNTT	CC NVSP	A2			GV Tin học	75,8	
47	THCS 47	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	02/12/1990	Kinh	ĐH	SP Vật lý -Tin học		A2	ƯDCN TTCB		GV Vật lý	80,4	
48	THCS 48	Nguyễn Thị Tuyết Trong	Nữ	20/04/1992	Kinh	ĐH	SP Hóa		A2	B		GV Hóa học	85	
49	THCS 49	Lê Vũ Tuấn	Nam	06/11/1989	Kinh	ĐH	GDTC		A2	A		GV Thể dục	75,2	
50	THCS 50	Giả Thanh Tuyền	Nam	11/04/1993	Kinh	ĐH	CNTT	CC NVSP	A2			GV Tin học	58,4	
51	THCS 51	Trần Thị Tứ	Nữ	09/02/1990	Kinh	ĐH	CNTT	CC NVSP	A2			GV Tin học	78,6	
52	THCS 52	Nguyễn Thị Y Vân	Nữ	20/09/1988	Kinh	ĐH	Ngữ văn	CC NVSP	A2	ƯDCN TTCB		GV Ngữ văn	75,4	
53	THCS 53	Trịnh Thị Yến	Nữ	02/02/1989	Kinh	ĐH	SP Hóa		A2	ƯDCN TTCB		GV Hóa học	85,4	

Danh sách này có 53 thí sinh